

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐẶC KHU CÁT HẢI NĂM 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân đặc khu quyết định)

ĐVT: Triệu đồng

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN ĐÃ GIAO	ĐIỀU CHỈNH	DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN ĐÃ GIAO	ĐIỀU CHỈNH	DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH
TỔNG SỐ THU	733.666	43.426	777.092	TỔNG SỐ CHI	733.666	43.426	777.092
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	213.148		213.148	I. Chi đầu tư phát triển	279.918	43.426	323.344
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ				II. Chi thường xuyên	445.158		445.158
III. Thu bổ sung	504.902		504.902	III. Dự phòng	8.590		8.590
1.Thu bổ sung cân đối	218.963		218.963				
2.Thu bổ sung có mục tiêu	285.939		285.939				
IV. Tiết kiệm 10% chi TX	15.616		15.616				
V. Thu chuyển nguồn (nguồn tăng thu)		43.426	43.426				

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐẶC KHU CÁT HẢI NĂM 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân đặc khu quyết định)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN ĐÃ GIAO		ĐIỀU CHỈNH		DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH	
		THU NSNN	THU NSĐK	THU NSNN	THU NSĐK	THU NSNN	THU NSĐK
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU	733.666	733.666	43.426	43.426	777.092	777.092
I	Các khoản thu 100%	213.148	213.148	0	0	213.148	213.148
	Phí, lệ phí	196.606	196.606			196.606	196.606
	Lệ phí trước bạ nhà đất	1.215	1.215			1.215	1.215
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	327	327			327	327
	Thu từ quỹ đất công tích và thu hoa lợi công sản khác	15.000	15.000			15.000	15.000
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã						
IV	Thu chuyển nguồn (nguồn tăng thu)			43.426	43.426	43.426	43.426
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	504.902	504.902			504.902	504.902
VII	Tiết kiệm 10% chi TX	15.616	15.616			15.616	15.616

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐẶC KHU CÁT HẢI NĂM 2025 (SAU ĐIỀU CHỈNH)

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân đặc khu quyết định)

DVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐÃ GIAO			ĐIỀU CHỈNH			DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CHI	733.666	279.918	453.748	43.426	43.426	0	777.092	323.344	453.748
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	229.690	64.512	165.178	7.155	7.155		236.845	71.667	165.178
2	Chi khoa học và công nghệ									
3	Chi An ninh-Quốc phòng	28.068	14.651	13.417	4.994	4.994		33.062	19.645	13.417
4	Chi y tế, dân số và gia đình	31.458		31.458				31.458		31.458
5	Chi văn hóa thông tin	14.175	345	13.830	-345	-345		13.830		13.830
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.668		2.668				2.668		2.668
7	Chi thể dục thể thao	1.475		1.475				1.475		1.475
8	Chi bảo vệ môi trường	31.439	14.339	17.100	-2.600	-2.600		28.839	11.739	17.100
9	Chi các hoạt động kinh tế	214.073	182.932	31.142	33.722	33.722		247.795	216.653	31.142
10	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	139.448	69	139.379	2.400	2.400		141.848	2.469	139.379
11	Chi bảo đảm xã hội	27.279		27.279				27.279		27.279
12	Chi khác	5.302	3.070	2.232	-1.900	-1.900		3.402	1.170	2.232
13	Dự phòng ngân sách	8.590		8.590				8.590		8.590